CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Đường 27, KCN Sóng Thần II, Dĩ An, Bình Dương

MST : 3700321364

Tel : 06503 0710051

POMINA STEEL MILL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2010

Tháng 12/2010

Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina
Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần
Mã số thuế:3700321364

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày: 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	1,771,693,277,505	1,403,113,931,129	6,197,496,078,742	5,750,899,321,149
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3	24	2,315,221,750	847,657,250	6,990,195,550	1,881,381,140
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10	24	1,769,378,055,755	1,402,266,273,879	6,190,505,883,192	5,749,017,940,009
(10=01-02)						
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1,607,890,218,526	1,204,917,230,367	5,609,143,004,088	4,901,637,438,184
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		161,487,837,229	197,349,043,512	581,362,879,104	847,380,501,825
(20=10-11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	9,843,194,303	25,509,538,682	189,388,438,308	46,323,342,140
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	114,282,914,045	78,894,663,106	287,555,533,981	192,300,985,973
- Trong đó lãi vay	23		23,725,941,947	20,003,574,876	58,521,979,331	48,138,746,790
8. Chi phí bán hàng	24		7,568,299,247	4,190,646,639	24,050,906,746	15,293,538,124
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,989,502,271	3,416,196,147	15,768,406,329	10,426,437,549
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42,490,315,969	136,357,076,302	443,376,470,356	675,682,882,319
(30=20+(21-22)-(24+25))						
11. Thu nhập khác	31			540,100,255	164,998,279	549,697,772
12. Chi phí khác	32		11,676,567,619	10,118,140,912	34,334,799,891	34,817,688,251
13. Lợi nhuận khác	40		-11,676,567,619	-9,578,040,657	-34,169,801,612	-34,267,990,479
(40=31-32)						
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30,813,748,350	126,779,035,645	409,206,668,744	641,414,891,840
(50=30+40)						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-32,555,831,381	86,049,835,564	-13,308,522,504	124,592,556,330
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		1,506,072,357	6,527,815	1,506,072,357
Chi phí lãi phạt thuế	53		4,150,000		4,550,000	25,238,910
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		63,365,429,731	39,223,127,724	422,504,113,433	515,291,024,243
(60=50-51-52-53)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mệnh giá 10.000đ/cp)	70		389	784	2,592	10,306

Ngày 21 tháng 01 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Nhựt Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Đỗ Văn Khánh

Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina
Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần
Mã số thuế:3700321364

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3,061,196,404,426**	**2,158,017,415,367**
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**234,987,279,545**	**209,417,228,342**
1.Tiền	111	V.1	234,987,279,545	209,417,228,342
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1,492,283,236,904**	**655,520,162,266**
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	946,947,664,274	572,237,513,527
2. Trả trước cho người bán	132		544,217,799,123	82,429,756,161
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.3		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.3	1,117,773,507	852,892,578
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1,145,361,780,311**	**1,247,932,813,392**
1. Hàng tồn kho	141		1,145,361,780,311	1,247,932,813,392
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**188,564,107,666**	**45,147,211,367**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	4,752,588,974	1,892,591,899
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5	9,578,977,205	42,960,594,564
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			35,383,767
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	174,232,541,487	258,641,137
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1,326,289,063,483**	**1,170,086,659,941**
(200=210+220+230+240+250+250)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**104,425,100,000**	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		104,425,100,000	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**194,256,481,462**	**232,096,851,427**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	V.8	187,945,206,603	232,094,620,664
- Nguyên giá	222		615,781,302,204	599,820,844,885
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		-427,836,095,601	-367,726,224,221

2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		6,311,274,859	2,230,763
- Nguyên giá	228	V.10	6,324,659,439	13,384,580
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		-13,384,580	-11,153,817
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**888,773,000,000**	**800,000,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		878,773,000,000	800,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10,000,000,000	
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài han	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**138,834,482,021**	**137,989,808,514**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	138,834,482,021	137,983,280,699
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21a		6,527,815
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**4,387,485,467,909**	**3,328,104,075,308**
NGUỒN VỐN	**Mã số**	**TM**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
1	**2**	**3**	**4**	**5**
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2,019,267,824,841**	**1,310,245,642,978**
(300=310+330)				
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2,019,267,824,841**	**1,304,681,493,786**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		1,679,766,961,470	780,025,939,867
2. Phải trả người bán	312		262,392,483,517	364,611,026,402
3. Người mua trả tiền trước	313		155,968,236	6,788,379,119
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	76,271,042,589	149,168,519,558
5. Phải trả người lao động	315		730,246,649	712,047,117
6. Chi phí phải trả	316	V.17	92,372	3,375,581,973
7. Phải trả nội bộ	317	V.17		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		-48,969,992	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	**330**			**5,564,149,192**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			5,564,149,192
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.21c		
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			

VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2,368,217,643,068**	**2,017,858,432,330**
(400=410+430)				
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**2,366,400,706,014**	**2,015,834,376,791**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	1,874,499,510,000	1,620,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35,000,000,000	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		-16,992,572,000	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-13,027,084,898	3,152,490,312
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		148,617,762,275	5,908,442,404
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		25,602,022,204	6,593,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		312,701,068,433	380,180,444,075
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**1,816,937,054**	**2,024,055,539**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1,816,937,054	2,024,055,539
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4,387,485,467,909**	**3,328,104,075,308**

Ngày 21 tháng 01 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Nhựt Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Đỗ Văn Khánh

Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina
Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần
Mã số thuế:3700321364

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ báo cáo: từ kỳ 10 đến kỳ 12 năm 2010
Kỳ so sánh: từ kỳ 10 đến kỳ 12 năm 2009

Đơn vị tính:VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,744,445,832,154	1,469,876,665,069
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-1,854,463,981,723	-1,442,583,094,135
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-5,095,950,461	-4,387,085,405
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-26,743,841,838	-19,817,510,057
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-9,814,436,368	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-58,808,717,259	625,313,003
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-219,164,023,414	-86,568,510,825
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**-429,645,118,909**	**-82,854,222,350**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-193,500,000,000	-300,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		193,500,000,000	949,300,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,047,544,948	14,318,825,430
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**2,047,544,948**	**663,618,825,430**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-14,173,511,000	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,705,066,663,365	791,675,729,356
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1,070,459,375,482	-1,325,264,591,120
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**620,433,776,883**	**-533,588,861,764**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**192,836,202,922**	**47,175,741,316**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**42,149,945,081**	**159,193,109,006**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,131,542	3,048,378,020
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		**234,987,279,545**	**209,417,228,342**

Ngày 21 tháng 01 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Nhựt Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Đỗ Văn Khánh

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu chủ: Vốn góp cổ phần của các Cổ đông.
- Hình thức hoạt động : hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần đầu tư trong nước
- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất sắt, thép, gang, tái chế kim loại (hoạt động ngoài tỉnh Bình Dương), kinh doanh các sản phẩm từ thép.
- Hoạt động kinh doanh trong năm 2010 của công ty là sản xuất thép thanh, thép dây.
- Tổng số lao động: 344 người, trong đó: nhân viên quản lý: 64 người.

II. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Niên độ kế toán: từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ được kết chuyển vào tài khoản lãi (nếu lãi) và tài khoản phí tài chính (nếu lỗ).

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Sổ nhật ký chung.

Thực hiện ghi sổ kế toán bằng máy vi tính và báo cáo tài chính theo hướng dẫn số 167/2000/QĐ/BTC ngày 25/10/2000 của Bộ Tài Chính và số 92/CT-NQD ngày 16/01/2002 của Cục Thuế Bình Dương.

Phương pháp kế toán TSCĐ

Nguyên tắc đánh giá TSCĐ: nguyên giá một TSCĐ được xác định gồm: giá thực tế phải trả và các chi phí có liên quan đến TSCĐ khi đưa TSCĐ vào sử dụng, cùng các chi phí vận chuyển, bốc dỡ, lắp đặt chạy thử, lệ phí .....có liên quan khi đưa TSCĐ vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao: phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao áp dụng theo quy định tại Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ ban hành kèm theo quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Phương pháp kế toán hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá: Giá mỗi loại vật tư hàng hoá được tính bằng giá mua thực tế phải trả và các chi phí có liên quan đến việc đưa vật tư hàng hóa vào sử dụng cho SXKD.

***Phương pháp xác định giá xuất kho*:** theo phương pháp bình quân gia quyền.

***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ*:** phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao phù hợp với quy định của Nhà nước. Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau :

Nhà, xưởng và vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	2 - 6 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 năm

Tiền thuê đất trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước dài hạn được ghi nhận vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại (do đánh giá lại tài sản) được phân bổ 10 năm theo lợi nhuận kế toán và ghi nhận ở tài khoản 8117 « Chi phí khác ». Hiện nay chưa đưa vào chi phí tính thuế TNDN do còn chờ văn bản trả lời của Tổng Cục Thuế.

Khấu hao TSCĐ do đánh giá lại

Khấu hao TSCĐ (do đánh giá lại tài sản) được phân bổ 07 năm theo lợi nhuận kế toán và ghi nhận ở tài khoản 8117 « Chi phí khác » .

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gởi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng thuế suất bằng 15% lợi nhuận thu được từ năm 2002 đến năm 2013 và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm (2002 – 2003) và giảm 50% trong 7 năm (2004 – 2010) tiếp theo. Đây là năm thứ 7 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC ĐƯỢC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾ TOÁN

1. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt – VND	244,087,401	268,274,497
Tiền gởi ngân hàng – VND	224,953,251,327	189,869,852,225
Tiền gởi ngân hàng – USD	9,780,581,850	19,270,313,529
Tiền gởi ngân hàng – EUR	9,358,967	8,788,091
Tiền gởi có kỳ hạn 1 tháng - VND	-	-
	234,987,279,545	**209,417,228,342**

2. Đầu tư ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gởi có kỳ hạn >3 tháng – VND (*)	-	-

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu thương mại (*)	946,947,664,274	572,237,513,527
Ứng trước cho nhà cung cấp nguyên liệu, vật tư	544,217,799,123	82,429,756,161
Phải thu khác	1,117,773,507	852,892,578
	1,492,283,236,904	**655,520,162,266**

(*) Trong đó: -Phải thu khách hàng trong nước là:	946,074,609,050
-Phải thu khách hàng nước ngoài là:	873,055,224

4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu phôi	841,119,165,139	1,018,606,253,883
Vật liệu phụ	28,006,059	26,399,083
Nhiên liệu	356,695,887	5,691,740,060
Phụ tùng thay thế	34,235,186,162	26,731,636,944
Vật tư xây dựng cơ bản	359,986,914	394,481,671
Công cụ, dụng cụ trong kho	808,064,474	534,879,500
Thành phẩm tồn kho	268,454,675,676	195,947,422,251
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	1,145,361,780,311	**1,247,932,813,392**

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trục cán	2,948,211,945	461,550,007
Chi phí sửa chữa, quảng cáo	132,128,516	1,092,072,205
Chi phí phụ tùng khác	163,465,015	-
Chi phí bảo trì	1,506,415,291	-
Chi phí vận chuyển phôi thép	-	112,349,758
Chi phí khác	2,368,207	226,619,929
	4,752,588,974	**1,892,591,899**

6. Các khoản phải thu dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (*)	104,425,100,000	-

(*) Khoản chuyển vốn cho nhà máy luyện phôi thép tại KCN Phú Mỹ, Bà Rịa Vũng Tàu – Chi nhánh của Công ty.

7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư 31/12/2009	42,868,798,544	529,833,471,275	25,796,955,497	1,321,619,569	**599,820,844,885**
- Mua trong kỳ	1,271,569,018	27,122,597,428	-	25,011,273	**28,419,177,719**
-Chuyển nhóm TS	-	(12,056,944,200)	-	-	**(12,056,944,200)**
-Đánh giá lại TS	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(401,776,200)	-	**(401,776,200)**
Số dư 31/12/2010	44,140,367,562	544,899,124,503	25,395,179,297	1,346,630,842	**615,781,302,204**
Khấu hao lũy kế					
Số dư 31/12/2009	11,318,681,501	332,017,137,065	23,287,700,580	1,102,705,075	**367,726,224,221**
- Khấu hao trong kỳ	2,260,131,633	56,073,990,814	1,587,303,307	188,445,626	**60,109,871,380**
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2010	13,578,813,134	388,091,127,879	24,875,003,887	1,291,150,701	**427,836,095,601**
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31/12/2009	31,550,117,043	197,816,334,210	2,509,254,917	218,914,494	**232,094,620,664**
Vào ngày 31/12/2010	30,561,554,428	156,807,996,624	520,175,410	55,480,141	**187,945,206,603**

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND	Bản quyền VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư 31/12/2009	13,384,580	-	13,384,580
- Mua trong kỳ	5,351,073,997	960,200,862	6,311,274,859
- Giảm khác	-	-	-
Số dư 31/12/2010	**5,364,458,577**	**960,200,862**	**6,324,659,439**
Khấu hao lũy kế			
Số dư 31/12/2009	11,153,817	-	11,153,817
- Khấu hao trong kỳ	2,230,763	-	2,230,763
- Giảm khác	-	-	-
Số dư 31/12/2010	**13,384,580**	-	**13,384,580**
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31/12/2009	2,230,763	-	2,230,763
Vào ngày 31/12/2010	**5,351,073,997**	**960,200,862**	**6,311,274,859**

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty con (*)	878,773,000,000	800,000,000,000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (**)	10,000,000,000	-
	888,773,000,000	**800,000,000,000**

(*) Trong kỳ tăng 82,733,000,000 VND là khoản đầu tư vốn lại cho công ty con – Công ty Cổ Phần Thép Thép Việt theo Nghị quyết HĐQT số : 2/HĐQT/10058 ngày 05/07/2010.

(**) Đây là khoản góp vốn vào công ty phân phối Pomina – Công ty TNHH TM Pomina được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0310206787 do Sở Kế hoạch Đầu tư TP.HCM cấp ngày 11/08/2010, vốn điều lệ là 100,000,000,000 VND, vốn do Công ty Cổ Phần Thép Pomina & Công ty TNHH TM-SX Thép Việt góp mỗi bên 50%.

10. Thuế phải nộp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế nhập khẩu tạm nộp	60,942,209	32,392,250,655
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36,390,220,465	116,775,054,343
Thuế tài nguyên (nước)	416,400	1,214,560
Thuế GTGT	-	-
Thuế XNK	39,812,103,676	-
Thuế thu nhập cá nhân	7,359,839	-
	76,271,042,589	**149,168,519,558**

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế (chi phí công cụ)	-	6.527.815

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng	Phân bổ trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Tiền thuê đất trả trước dài hạn				
- Diện tích 37.800 m^2	4,283,017,476	-	219,938,280	4,063,079,196
- Diện tích 5.090 m^2	1,519,677,740	-	71,865,708	1,447,812,032
- Diện tích 21.716 m^2	12,805,650,411	-	355,712,508	12,449,937,903
Lợi thế do đầu tư	107,583,248,893	-	12,533,970,744	95,049,278,149
Chi phí chờ phân bổ NM luyện phôi thép	9,662,507,086	11,066,602,294	-	20,729,109,380
Chi phí sửa chữa, phụ tùng	2,129,179,093	21,745,684,273	18,779,598,005	5,095,265,361
	137,983,280,699	**32,812,286,567**	**31,961,085,245**	**138,834,482,021**

13. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phí quảng cáo (*)	-	3,375,489,351
Chi phí điện	-	92,372
	-	**3,375,581,723**

(*) Tiền phí quảng cáo chương trình "Ngôi nhà mơ ước"chờ phân bổ.

14. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1,679,766,961,470	755,401,939,867
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	24,624,000,000
	1,679,766,961,470	**780,025,939,867**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn gồm :

	Số cuối kỳ VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN.TP HCM	173,295,957,510
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	725,589,836,400
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – SGD2	152,873,710,080
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín – CN Thủ Đức	499,999,991,400
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	128,007,466,080
	1,679,766,961,470

15. Phải trả người bán và người mua ứng trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán	262,392,483,517	364,611,026,402
Người mua ứng trước	155,968,236	6,788,379,119
	262,548,451,753	**371,399,405,521**

16. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu *VND*	Thặng dư vốn *VND*	Quỹ đầu tư phát triển *VND*	Quỹ dự phòng tài chính *VND*	Cổ phiếu quỹ *VND*	Chênh lệch tỷ giá *VND*	Lợi nhuận chưa phân phối *VND*	Cộng *VND*
Năm nay								
Số dư 01/01/2010	**1,620,000,000,000**	-	**5,908,442,404**	**6,593,000,000**	-	**3,152,490,312**	**380,180,444,075**	**2,015,834,376,791**
Tăng vốn góp bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn phát hành cổ phiếu	254,499,510,000	35,000,000,000	-	-	-	-	(244,499,510,000)	45,000,000,000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	422,504,113,433	422,504,113,433
Phân phối lợi nhuận	-	-	142,709,319,871	19,009,022,204	-	-	(161,718,342,075)	-
Chia cổ tức/lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(81,500,473,000)	(81,500,473,000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(16,992,572,000)	-	-	(16,992,572,000)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	(16,179,575,210)	-	(16,179,575,210)
Trích quỹ KT&PL	-	-	-	-	-	-	(2,265,164,000)	(2,265,164,000)
Số dư 31/12/2010	**1,874,499,510,000**	**35,000,000,000**	**148,617,762,275**	**25,602,022,204**	**(16,992,572,000)**	**(13,027,084,898)**	**312,701,068,433**	**2,366,400,706,014**

17. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, vốn góp của chủ sở hữu là 1.874.499.510.000 VND, tăng 254.499.510.000 VND so với thời điểm 31 tháng 12 năm 2009, trong đó :

- Tăng 10.000.000.000 VND do phát hành thêm 1.000.000 cổ phiếu; theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông vào ngày 23 tháng 9 năm 2009. Đã thống nhất phát hành thêm 1.000.000 cổ phiếu với giá 45.000 đồng/cổ phiếu cho các cổ đông chiến lược, thặng dư vốn cổ phần là 35 tỷ đồng.
- Tăng 244.499.510.000 VND do chi trả cổ tức bằng cổ phiếu 15% với số lượng niêm yết bổ sung là 24.449.951 cổ phiếu.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
• Vốn góp đầu năm	1,620,000,000,000	500,000,000,000
• Vốn góp tăng trong năm	254,499,510,000	1,120,000,000,000
• Vốn góp cuối năm	1,874,499,510,000	1,620,000,000,000

Chênh lệch tỷ giá

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		
• Xây dựng cơ bản (ứng trước nhà cung cấp)	(13,418,316,464)	3,152,490,312
• Tiền gửi & các khoản phải thu	391,231,566	-
	(13,027,084,898)	**3,152,490,312**

18. Doanh thu

	Qúy 4 -2010 VND	Quý 4 -2009 VND
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1,771,693,277,505**	**1,403,113,931,129**
Doanh thu thép tiêu thụ nội địa	1,591,766,629,300	1,251,337,250,650
Doanh thu thép xuất khẩu	118,527,927,565	116,397,270,049
Doanh thu phế phẩm, phế liệu	61,398,720,640	35,379,410,430
Doanh thu bán phôi	-	-
Doanh thu khác	-	-
Trừ : Các khoản giảm trừ doanh thu	2,315,221,750	847,657,250
Doanh thu thuần	**1,769,378,055,755**	**1,402,266,273,879**
b) Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gởi ngân hàng	6,264,211,615	14,158,521,189
Lãi chênh lệch tỷ giá	3,578,982,688	11,351,017,493
Thu từ hoạt động đầu tư (*)	-	-
Cộng	**9,843,194,303**	**25,509,538,682**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

19. Giá vốn hàng bán

	Qúy 4 -2010 VND	Quý 4 -2009 VND
Giá vốn thép	1,546,020,264,042	1,168,866,930,556
Giá vốn phế phẩm, phế liệu	61,869,954,484	36,050,299,811
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**1,607,890,218,526**	**1,204,917,230,367**

20. Chi phí tài chính

	Qúy 4 -2010 VND	Quý 4 -2009 VND
Chi phí lãi vay	23,725,941,947	20,003,574,876
Chi phí lãi trả chậm	-	-
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	70,636,849,219	55,667,668,160
Chi phí tài chính khác	19,920,122,879	3,223,420,070
Cộng	**114,282,914,045**	**78,894,663,106**

21. Chi phí bán hàng

	Qúy 4 -2010 VND	Quý 4 -2009 VND
Chi phí quảng cáo	6,772,397,172	3,556,908,986
Chi phí vật liệu, bao bì	74,518,571	93,053,719
Chi phí vận chuyển	643,415,567	441,312,340
Chi phí khác	77,967,937	99,371,594
Cộng	**7,568,299,247**	**4,190,646,639**

22. Chi phí quản lý

	Qúy 4 -2010 VND	Quý 4 -2009 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,456,492,769	1,525,171,007
Chi phí điện, nước, điện thoại	100,365,240	124,386,945
Khấu hao tài sản cố định	117,005,205	125,199,558
Dụng cụ quản lý	103,671,261	204,967,879
Chi phí sửa chữa và bảo trì	111,263,910	106,364,013
Phí ngân hàng	3,580,576,069	337,860,425
Thuế phí, lệ phí khác	32,461,978	93,516,800
Dịch vụ mua ngoài	851,135,385	369,373,996
Chi phí bằng tiền khác	636,530,454	529,355,524
Cộng	**6,989,502,271**	**3,416,196,147**

23. Thu nhập khác

	Qúy 4 -2010	Quý 4 -2009
	VND	VND
Thu bồi thường phôi	-	-
Thu nhập khác	-	540,074,235
Lãi do chênh lệch thanh toán	-	26,020
Cộng	**-**	**540,100,255**

24. Chi phí khác

	Qúy 4 -2010	Quý 4 -2009
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	-
Khấu hao của giá trị tài sản đánh giá lại	8,543,074,934	6,502,361,991
Phân bổ lợi thế do đầu tư	3,133,492,685	3,133,492,686
Chi phí khác	-	482,286,235
Cộng	**11,676,567,619**	**10,118,140,912**

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Qúy 4 -2010	Quý 4 -2009
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán (*)	30.813.748.350	126,779,035,645
Cộng (trừ) :	-	-
Lợi nhuận tính thuế	30.813.748.350	126,779,035,645
Thuế suất (15% x 50%)		
Chi phí thuế TNDN tính trên lợi nhuận tính thuế năm hiện hành (**)	(32.555.831.381)	87,555,907,921
Chi phí lãi phạt thuế	4,150,000	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**63.365.429.731**	**39,223,127,724**

Nguyên nhân lợi nhuận Quý 4 năm 2010 có sự chênh lệch so với cùng kỳ năm trước :

- Lợi nhuận trước thuế thấp hơn so với cùng kỳ do tình hình tiêu thu trong kỳ có giảm hơn so với cùng kỳ trước ; chênh lệch tỷ giá do đánh giá cuối năm tăng nhiều so với kỳ trước.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (**) : do có sự điều chỉnh lại số thuế truy thu đánh giá lại tài sản khi chuyển đổi sang công ty cổ phần, khoản thuế điều chỉnh giảm liên quan đến khoản lợi thế thương mại hiện tạm thời chưa tính thuế cho đến khi có văn bản trả lời của Tổng Cục Thuế.

26. Thông tin khác

Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan và những nghiệp vụ này được thực hiện theo giá thị trường, chi tiết như sau:

Bên liên quan	Mối quan hê	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty TNHH TM&SX Thép Việt	Công ty mẹ	Bán thép thành phẩm	1.452.826.613.850
Công ty cổ phần Thép –Thép Việt	Công ty con	Bán phế liệu	12.449.681.500
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Công ty LD	Bán thép thành phẩm	136.059.560.100

Vào ngày 31/12/2010, các khoản phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau :

Bên liên quan	Mối quan hê	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty TNHH TM&SX Thép Việt	Công ty mẹ	Phải thu tiền bán thép	828.971.162.918
Công ty cổ phần Thép –Thép Việt	Công ty con	Phải thu tiền phế liệu	2.505.188.400
		Phải trả khác	(1.229.400.000)
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Công ty LD	Phải thu tiền bán thép	112.697.543.040

Ngày 21 tháng 01 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Nhựt Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Đỗ Văn Khánh